

**5 . CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH**

**Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết**

		31/12/2021			01/01/2021			
Địa chỉ	Tỷ lệ lợi ích	Tỷ lệ quyền biểu quyết	Giá trị ghi sổ theo phương pháp vốn chủ sở hữu	Địa chỉ	Tỷ lệ lợi ích	Tỷ lệ quyền biểu quyết	Giá trị ghi sổ theo phương pháp vốn chủ sở hữu	
			VND				VND	
<b>Đầu tư vào công ty liên kết</b>			<b>3.256.115.544</b>				<b>2.916.166.413</b>	
- Công ty Cổ phần 199	Thôn Mậu Chử, xã Thanh Hà, huyện Thanh Liêm, tỉnh Hà Nam	33,40%	33,40%	3.256.115.544	Thôn Mậu Chử, xã Thanh Hà, huyện Thanh Liêm, tỉnh Hà Nam	33,40%	33,40%	2.916.166.413
			<b>3.256.115.544</b>				<b>2.916.166.413</b>	

Công ty chưa xác định giá trị hợp lý của các khoản đầu tư tài chính này do Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý.

**6 PHẢI THU NGẮN HẠN CỦA KHÁCH HÀNG**

	31/12/2021		01/01/2021	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
<b>a) Phải thu khách hàng chi tiết theo khách hàng có số dư lớn</b>				
Công ty Cổ phần Đầu tư Cái Mép	10.255.976.971	(10.255.976.971)	7.111.640.226	(2.171.798.599)
Công ty TNHH Kido Hà Nội	5.752.129.653	-	-	-
Công ty Cổ phần Dệt - May Nha Trang - CN Hồ Chí Minh	2.147.385.590	-	-	-
Công ty Cổ phần Sản xuất Thương mại Tâm Việt	2.041.378.020	-	-	-
Công ty TNHH PS Vina	2.055.292.630	-	-	-
Công ty TNHH YoungOne Bắc Giang	324.270.425	-	2.013.823.236	-
Các khoản phải thu khách hàng khác	24.865.466.929	(5.281.298.899)	20.527.866.393	(3.816.936.189)
	<b>47.441.900.218</b>	<b>(15.537.275.870)</b>	<b>29.653.329.855</b>	<b>(5.988.734.788)</b>
<b>b) Trong đó: Phải thu của khách hàng là các bên liên quan</b>	<b>1.402.106.081</b>	<b>-</b>	<b>1.156.519.984</b>	<b>-</b>
<i>(Xem thông tin chi tiết tại Thuyết minh 38)</i>				

**7 TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN**

	31/12/2021		01/01/2021	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Công ty TNHH MTV Tổng Công ty Công ty Cổ phần Dệt May 7	5.285.000.000	-	-	-
Công ty Cổ phần 22	4.100.000.000	-	-	-
Công ty Cổ phần 22	-	-	356.558.000	-
Các khoản trả trước cho người bán khác	2.400.075.313	-	1.193.503.786	-
	<b>11.785.075.313</b>	<b>-</b>	<b>1.550.061.786</b>	<b>-</b>
<b>Trong đó: Trả trước cho người bán là các bên liên quan</b>	<b>5.285.000.000</b>	<b>-</b>	<b>356.558.000</b>	<b>-</b>
<i>(Xem thông tin chi tiết tại Thuyết minh 38)</i>				



**8 PHẢI THU NGẮN HẠN KHÁC**

	31/12/2021		01/01/2021	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Tạm ứng	46.061.500	-	389.766.000	-
Phải thu Công ty TNHH Sản xuất và Xuất Nhập khẩu Thanh Xuân về tiền Hợp tác kinh doanh đầu tư máy in hoa	-	-	6.566.242.158	-
Ký cược, ký quỹ	21.585.001	-	-	-
Phải thu khác	703.484.855	-	730.596.073	-
	<b>771.131.356</b>	<b>-</b>	<b>7.686.604.231</b>	<b>-</b>

**9 NỢ XẤU**

	31/12/2021		01/01/2021	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
	VND	VND	VND	VND
Tổng giá trị các khoản phải thu, cho vay quá hạn thanh toán hoặc chưa quá hạn nhưng khó có khả năng thu hồi	15.881.762.951	344.487.081	13.334.035.673	7.345.300.885
- Công ty Cổ phần Đầu tư Cái Mép	10.255.976.971	-	7.111.640.226	4.949.841.627
- Ck Diaz General Merchandise	1.346.293.939	-	1.369.782.725	410.934.817
- Công ty Cổ phần Đầu tư và Sản xuất Thương mại Hòa An	1.038.257.550	-	-	-
- Các công ty khác	3.241.234.491	344.487.081	4.852.612.722	1.984.524.441
	<b>15.881.762.951</b>	<b>344.487.081</b>	<b>13.334.035.673</b>	<b>7.345.300.885</b>

**10 HÀNG TỒN KHO**

	31/12/2021		01/01/2021	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Nguyên liệu, vật liệu	40.137.264.341	(11.082.333.631)	61.907.015.641	(11.000.094.720)
Công cụ, dụng cụ	370.019.792	-	304.680.119	-
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	22.089.832.057	(1.543.872.319)	34.764.645.615	(917.231.140)
Thành phẩm	128.110.454.631	(2.122.575.638)	60.951.897.570	(1.271.274.178)
Hàng hóa	29.692.539.670	(99.923.235)	9.764.096.064	(70.468.626)
Hàng gửi đi bán	72.009.516	-	71.861.485	-
	<b>220.472.120.007</b>	<b>(14.848.704.823)</b>	<b>167.764.196.494</b>	<b>(13.259.068.664)</b>

**11. TÀI SẢN DỒ DANG DÀI HẠN**

**Xây dựng cơ bản dở dang**

	31/12/2021	01/01/2021
	VND	VND
<b>Mua sắm</b>	-	<b>151.900.000</b>
Phần mềm kế toán OneSimply	-	151.900.000
<b>Sửa chữa lớn</b>	<b>122.213.750</b>	-
Các hạng mục tại Khu B Phúc Đồng - Long Biên	86.149.105	-
Cải tạo, sửa chữa mái xưởng X20	36.064.645	-
	<b>122.213.750</b>	<b>151.900.000</b>

Phụ lục 10 - Báo cáo tài chính

**12 . TÀI SẢN CÓ ĐỊNH HỮU HÌNH**

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	TSCĐ hữu hình khác	Cộng
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
<b>Nguyên giá</b>						
Số dư đầu năm	264.135.098.740	155.166.618.553	17.822.889.359	5.891.978.992	6.191.358.127	449.207.943.771
- Mua trong năm	125.336.436	18.132.756.199	-	77.108.182	-	18.335.200.817
- Tăng khác (i)	-	426.294.575	6.365.480	64.784.137	-	497.444.192
- Thanh lý, nhượng bán	(1.097.066.000)	(317.668.885)	(259.444.276)	-	-	(1.674.179.161)
- Giảm do phân loại lại	-	(1.651.103.906)	(6.365.480)	(64.784.137)	-	(1.722.253.523)
- Giảm khác	-	-	(300.000)	-	-	(300.000)
<b>Số dư cuối năm</b>	<b>263.163.369.176</b>	<b>171.756.896.536</b>	<b>17.563.145.083</b>	<b>5.969.087.174</b>	<b>6.191.358.127</b>	<b>464.643.856.096</b>
<b>Giá trị hao mòn lũy kế</b>						
Số dư đầu năm	117.628.105.895	91.784.447.963	10.780.082.487	4.854.902.406	1.177.534.956	226.225.073.707
- Khấu hao trong năm	15.158.828.255	17.234.206.272	1.394.020.731	338.590.390	3.202.757.171	37.328.402.819
- Tăng khác (i)	-	311.892.050	5.304.570	42.726.728	-	359.923.348
- Thanh lý, nhượng bán	-	(317.668.885)	(259.444.276)	-	-	(577.113.161)
- Giảm do phân loại lại	-	(1.320.665.192)	(3.536.380)	(28.484.440)	-	(1.352.686.012)
- Giảm khác	-	-	(300.000)	-	-	(300.000)
<b>Số dư cuối năm</b>	<b>132.786.934.150</b>	<b>107.692.212.208</b>	<b>11.916.127.132</b>	<b>5.207.735.084</b>	<b>4.380.292.127</b>	<b>261.983.300.701</b>
<b>Giá trị còn lại</b>						
Tại ngày đầu năm	146.506.992.845	63.382.170.590	7.042.806.872	1.037.076.586	5.013.823.171	222.982.870.064
Tại ngày cuối năm	<b>130.376.435.026</b>	<b>64.064.684.328</b>	<b>5.647.017.951</b>	<b>761.352.090</b>	<b>1.811.066.000</b>	<b>202.660.555.395</b>

- Giá trị còn lại cuối năm của TSCĐ hữu hình đã dùng thế chấp, cầm cố đảm bảo các khoản vay: 29.090.934.559 VND
- Nguyên giá TSCĐ cuối năm đã khấu hao hết còn sử dụng: 131.320.791.867 VND
- (i) Tăng do điều chỉnh lại giá trị của một số tài sản góp vốn vào Công ty TNHH MTV X20 Nghệ An từ các năm trước khi trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất.

**13 TÀI SẢN CÓ ĐỊNH VÔ HÌNH**

	Quyền sử dụng đất	Chương trình phần mềm	Cộng
	VND	VND	VND
<b>Nguyên giá</b>			
Số dư đầu năm	11.407.938.627	451.067.720	11.859.006.347
- Mua trong năm	-	667.800.000	667.800.000
<b>Số dư cuối năm</b>	<b>11.407.938.627</b>	<b>1.118.867.720</b>	<b>12.526.806.347</b>
<b>Giá trị hao mòn lũy kế</b>			
Số dư đầu năm	333.107.712	300.497.718	633.605.430
- Khấu hao trong năm	95.173.632	93.353.327	188.526.959
<b>Số dư cuối năm</b>	<b>428.281.344</b>	<b>393.851.045</b>	<b>822.132.389</b>
<b>Giá trị còn lại</b>			
Tại ngày đầu năm	11.074.830.915	150.570.002	11.225.400.917
Tại ngày cuối năm	<b>10.979.657.283</b>	<b>725.016.675</b>	<b>11.704.673.958</b>

**14 CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC**

	31/12/2021	01/01/2021
	VND	VND
<b>a) Ngắn hạn</b>		
Công cụ, dụng cụ xuất dùng	324.414.085	427.396.544
Các khoản khác	266.505.436	141.004.548
	<b>590.919.521</b>	<b>568.401.092</b>
<b>b) Dài hạn</b>		
Công cụ, dụng cụ xuất dùng	488.333.073	1.518.482.942
Chi phí sửa chữa tài sản	757.562.974	397.179.397
Các khoản khác	181.820.134	421.076.905
	<b>1.427.716.181</b>	<b>2.336.739.244</b>

15 . VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH

	01/01/2021		Trong năm		31/12/2021	
	Giá trị	Khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
<b>a) Vay ngắn hạn</b>						
Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh Nam Định (i)	-	-	4.150.160.000	-	4.150.160.000	4.150.160.000
Ngân hàng TMCP Quân đội - Chi nhánh Nam Định	18.094.765.409	18.094.765.409	2.327.888.287	20.422.653.696	-	-
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Thành Nam	3.000.000.000	3.000.000.000	3.600.000.000	6.600.000.000	-	-
	<b>21.094.765.409</b>	<b>21.094.765.409</b>	<b>10.078.048.287</b>	<b>27.022.653.696</b>	<b>4.150.160.000</b>	<b>4.150.160.000</b>
<b>b) Vay dài hạn</b>						
Ngân hàng TMCP Quân đội - Chi nhánh Nam Định (ii)	7.671.928.000	7.671.928.000	-	2.481.600.000	5.190.328.000	5.190.328.000
Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh Nam Định (iii)	-	-	9.998.596.161	2.950.000.000	7.048.596.161	7.048.596.161
	<b>7.671.928.000</b>	<b>7.671.928.000</b>	<b>9.998.596.161</b>	<b>5.431.600.000</b>	<b>12.238.924.161</b>	<b>12.238.924.161</b>
Khoản đến hạn trả trong vòng 12 tháng	-	-	4.150.160.000	-	-	-
Khoản đến hạn trả sau 12 tháng	<b>7.671.928.000</b>	<b>7.671.928.000</b>			<b>12.238.924.161</b>	<b>12.238.924.161</b>

Thông tin chi tiết liên quan đến các khoản vay ngắn hạn:



- (i) Khoản vay Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh Nam Định theo Hợp đồng vay số TD01/2021-HĐCVHM/NHCT380-X20 NAM ĐỊNH ngày 08/10/2021 bao gồm các điều khoản chi tiết sau:
- + Số tiền vay: 4.150.160.000 VND;
  - + Mục đích vay: Để bổ sung vốn lưu động phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh của Công ty;
  - + Thời hạn vay: Thời hạn cho vay của từng khoản nợ được ghi trên giấy nhận nợ nhưng tối đa không quá 6 tháng;
  - + Lãi suất cho vay: 9,0%/năm;
  - + Phương thức bảo đảm: Tài sản đảm bảo là tài sản hình thành từ vốn vay và các tài sản đảm bảo khác;
  - + Số dư nợ gốc tại thời điểm 31/12/2021 là 4.150.160.000 VND.

**Thông tin chi tiết liên quan đến các khoản vay dài hạn:**

- (ii) Khoản vay Ngân hàng TMCP Quân đội - Chi nhánh Nam Định theo Hợp đồng vay số 4186.19.775.3388315.TD ngày 31/01/2019 bao gồm các điều khoản chi tiết sau:
- + Số tiền vay: 12.358.528.000 VND;
  - + Mục đích vay: Để đầu tư mới máy móc thiết bị phục vụ mở rộng hoạt động sản xuất kinh doanh của khách hàng theo Hợp đồng mua bán số 02/HĐMB/X20ND-NT ngày 02/10/2018 và Hợp đồng số 03/HĐMB/X20-NT ngày 01/10/2018;
  - + Thời hạn vay: 60 tháng kể từ ngày giải ngân đầu tiên đến hết ngày đáo hạn theo quy định tại văn bản nhận nợ, thời hạn rút vốn vay tối đa 06 tháng kể từ ngày 31/01/2019;
  - + Lãi suất cho vay: Lãi suất thả nổi được quy định tại văn bản nhận nợ giữa Ngân hàng TMCP Quân đội và khách hàng;
  - + Phương thức bảo đảm: Tài sản đảm bảo là tài sản hình thành từ vốn vay và các tài sản đảm bảo khác;
  - + Số dư nợ gốc tại thời điểm 31/12/2021 là 5.190.328.000 VND.
- (iii) Khoản vay Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh Nam Định theo Hợp đồng vay số TD02/2021-HĐCVDADT/NHCT380-X20 NAM ĐỊNH ngày 20/07/2021 bao gồm các điều khoản chi tiết sau:
- + Số tiền vay: 9.998.596.161 VND;
  - + Mục đích vay: Dùng để thanh toán các chi phí đầu tư hợp pháp của Dự án cho vay dự án đầu tư mua lại hệ thống máy in hoa;
  - + Thời hạn vay: 17 tháng kể từ ngày tiếp theo của ngày bên cho vay giải ngân khoản nợ đầu tiên;
  - + Lãi suất cho vay: 9,5%/năm và được điều chỉnh cho các lần tiếp theo;
  - + Phương thức bảo đảm: Tài sản đảm bảo là máy móc thiết bị thuộc hệ thống máy in hoa;
  - + Số dư nợ gốc tại thời điểm 31/12/2021 là 7.048.596.161 VND.



**16 PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN**

	31/12/2021		01/01/2021	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND
<b>a) Phải trả người bán chi tiết theo nhà cung cấp có số dư lớn</b>				
- Công ty Cổ phần Nhuộm Hà Nội	32.315.459.673	32.315.459.673	18.950.463.914	18.950.463.914
- Công ty TNHH Dệt May Châu Giang	15.805.510.555	15.805.510.555	9.978.580.931	9.978.580.931
- Công ty TNHH Thương mại Dịch vụ Hoa Tiến	4.845.284.201	4.845.284.201	5.873.102.173	5.873.102.173
- Công ty Cổ phần Aligro	3.006.664.272	3.006.664.272	-	-
- Phải trả các đối tượng khác	32.601.197.501	32.601.197.501	40.770.089.622	40.770.089.622
	<b>88.574.116.202</b>	<b>88.574.116.202</b>	<b>75.572.236.640</b>	<b>75.572.236.640</b>
<b>b) Trong đó: Phải trả người bán là các bên liên quan</b>	<b>901.122.534</b>	<b>901.122.534</b>	<b>2.203.185.417</b>	<b>2.203.185.417</b>
<i>(Xem thông tin chi tiết tại Thuyết minh 38)</i>				

**17 NGƯỜI MUA TRẢ TIỀN TRƯỚC NGẮN HẠN**

	31/12/2021	01/01/2021
	VND	VND
- Cục Quân nhu - Tổng Cục Hậu cần	160.110.295.237	41.722.865.558
- Các đối tượng khác	410.183.206	2.544.620.304
	<b>160.520.478.443</b>	<b>44.267.485.862</b>
<b>Trong đó: Người mua trả tiền trước là các bên liên quan</b>	<b>160.110.295.237</b>	<b>41.722.865.558</b>
<i>(Xem thông tin chi tiết tại Thuyết minh 38)</i>		

**18 THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỢ NHÀ NƯỚC**

	Số phải thu đầu năm	Số phải nộp đầu năm	Số phải nộp trong năm	Số đã thực nộp trong năm	Số phải thu cuối năm	Số phải nộp cuối năm
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Thuế giá trị gia tăng	-	11.097.539.468	27.622.023.353	35.970.055.637	-	2.749.507.184
Thuế thu nhập doanh nghiệp	-	5.831.880.890	2.326.593.257	7.088.862.516	38.284.978	1.107.896.609
Thuế thu nhập cá nhân	1.054.981	49.613.580	585.564.177	615.051.016	-	19.071.760
Thuế nhà đất và tiền thuê đất	-	-	840.278.798	840.278.798	-	-
Thuế khác	-	-	16.000.000	16.000.000	-	-
	<b>1.054.981</b>	<b>16.979.033.938</b>	<b>31.390.459.585</b>	<b>44.530.247.967</b>	<b>38.284.978</b>	<b>3.876.475.553</b>

Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính hợp nhất có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.

**19 CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN**

	31/12/2021	01/01/2021
	VND	VND
Trích trước tiền lương nghỉ phép	2.614.323.166	2.570.985.370
Trích trước chi phí thuê đất	-	6.826.068.281
Trích trước chi phí sửa chữa, cải tạo tài sản	808.017.759	-
Trích trước chi phí thuê nhà Cửa Đông	806.265.000	-
Trích trước chi phí Dự án xây dựng nhà chung cư	958.834.999	1.366.636.362
Chi phí phải trả khác	662.725.027	1.635.023.977
	<b>5.850.165.951</b>	<b>12.398.713.990</b>

**20 PHẢI TRẢ KHÁC**

	31/12/2021	01/01/2021
	VND	VND
<b>a) Ngắn hạn</b>		
Tài sản thừa chờ giải quyết	1.194.057.278	830.107.708
Kinh phí công đoàn	1.983.432.240	2.392.908.868
Bảo hiểm xã hội	6.100.554	-
Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn	2.351.008.000	54.008.000
Cổ tức, lợi nhuận phải trả	224.075.000	221.700.000
Các khoản phải trả, phải nộp khác	5.335.483.813	2.698.642.857
	<b>11.094.156.885</b>	<b>6.197.367.433</b>
<b>b) Dài hạn</b>		
Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn	998.000.000	998.000.000
	<b>998.000.000</b>	<b>998.000.000</b>

**21 DOANH THU CHƯA THỰC HIỆN NGẮN HẠN**

	31/12/2021	01/01/2021
	VND	VND
Doanh thu nhận trước các mặt hàng may mặc	70.717.470	153.527.331
Các khoản doanh thu chưa thực hiện khác	315.810.000	446.490.000
	<b>386.527.470</b>	<b>600.017.331</b>

**22 DỰ PHÒNG PHẢI TRẢ NGẮN HẠN**

	31/12/2021	01/01/2021
	VND	VND
Dự phòng bảo hành sản phẩm hàng hóa	6.279.481.726	-
Dự phòng phải trả khác	3.000.000.000	3.018.870.887
	<b>9.279.481.726</b>	<b>3.018.870.887</b>

**23 . VỐN CHỦ SỞ HỮU**

**a) Bảng đối chiếu biến động của Vốn chủ sở hữu**

	Vốn đầu tư của CSH	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Cộng
	VND	VND	VND	VND
Số dư đầu năm trước	172.500.000.000	56.997.798.914	7.530.292.615	237.028.091.529
Lãi trong năm trước	-	-	29.879.437.762	29.879.437.762
Tăng khác	-	-	1.050.821.887	1.050.821.887
Điều chỉnh ở công ty con	-	-	1	1
Phân phối lợi nhuận	-	-	(5.277.878.496)	(5.277.878.496)
Giảm khác	-	-	(1.776.381.619)	(1.776.381.619)
<b>Số dư cuối năm trước</b>	<b>172.500.000.000</b>	<b>56.997.798.914</b>	<b>31.406.292.150</b>	<b>260.904.091.064</b>
Lãi trong năm nay	-	-	9.474.099.780	9.474.099.780
Phân phối lợi	-	1.173.977.744	(16.316.545.567)	(15.142.567.823)
<b>Số dư cuối năm nay</b>	<b>172.500.000.000</b>	<b>58.171.776.658</b>	<b>24.563.846.363</b>	<b>255.235.623.021</b>

Theo Nghị quyết của Đại hội đồng cổ đông số 01/2021/NQ-ĐHĐCĐ ngày 18 tháng 06 năm 2021, Công ty công bố việc phân phối lợi nhuận năm 2020 như sau:

Phân phối lợi nhuận	Công ty mẹ	Các Công ty con	Cộng	Trong đó đã tạm phân phối trong năm 2020
	VND	VND	VND	VND
Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi	7.313.545.567	-	7.313.545.567	-
Trích quỹ thưởng Ban điều hành	378.000.000	-	378.000.000	-
Chia cổ tức	8.625.000.000	-	8.625.000.000	-
Lợi nhuận sau thuế còn lại	13.562.892.195	-	13.562.892.195	-

**b) Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu**

	31/12/2021	Tỷ lệ	01/01/2021	Tỷ lệ
	VND	%	VND	%
Bộ Quốc phòng	123.711.900.000	71,72	123.711.900.000	71,72
Công ty Cổ phần Đầu tư Cái Mép	5.000.000.000	2,90	5.000.000.000	2,90
Các cổ đông khác	43.788.100.000	25,38	43.788.100.000	25,38
	<b>172.500.000.000</b>	<b>100,00</b>	<b>172.500.000.000</b>	<b>100,00</b>

c) Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

	Năm 2021 VND	Năm 2020 VND
Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
- Vốn góp đầu năm	172.500.000.000	172.500.000.000
- Vốn góp tăng trong năm	-	-
- Vốn góp giảm trong năm	-	-
- <b>Vốn góp cuối năm</b>	<b>172.500.000.000</b>	<b>172.500.000.000</b>
<i>Cổ tức, lợi nhuận</i>		
- Cổ tức, lợi nhuận phải trả đầu năm	221.700.000	12.436.345.176
- Cổ tức, lợi nhuận phải trả trong năm	8.625.000.000	1.725.000.000
+ <i>Cổ tức, lợi nhuận chia trên lợi nhuận năm trước</i>	8.625.000.000	1.725.000.000
+ <i>Cổ tức, lợi nhuận tạm chia trên lợi nhuận năm nay</i>	-	-
- Cổ tức, lợi nhuận đã chi trả bằng tiền	(8.622.625.000)	(13.939.645.176)
+ <i>Cổ tức, lợi nhuận chia trên lợi nhuận năm trước</i>	(8.622.625.000)	(13.939.645.176)
+ <i>Cổ tức, lợi nhuận tạm chia trên lợi nhuận năm nay</i>	-	-
- Cổ tức, lợi nhuận đã chi trả bằng cổ phiếu	-	-
- <b>Số dư cuối năm</b>	<b>224.075.000</b>	<b>221.700.000</b>

d) Cổ phiếu

	31/12/2021	01/01/2021
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	17.250.000	17.250.000
Số lượng cổ phiếu đã phát hành và góp vốn đầy đủ	17.250.000	17.250.000
- <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	17.250.000	17.250.000
- <i>Cổ phiếu ưu đãi</i>	-	-
Số lượng cổ phiếu được mua lại	-	-
- <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	-	-
- <i>Cổ phiếu ưu đãi</i>	-	-
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	17.250.000	17.250.000
- <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	17.250.000	17.250.000
- <i>Cổ phiếu ưu đãi</i>	-	-

Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 VND/cổ phiếu

e) Các quỹ của Công ty

	31/12/2021 VND	01/01/2021 VND
Quỹ đầu tư phát triển	58.171.776.658	56.997.798.914
	<b>58.171.776.658</b>	<b>56.997.798.914</b>

24 CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN VÀ CAM KẾT THUÊ HOẠT ĐỘNG

Ngoại tệ các loại

	31/12/2021	01/01/2021
USD	815.377,90	344.574,07

**25 TỔNG DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ**

	Năm 2021 VND	Năm 2020 VND
Doanh thu bán hàng hóa, thành phẩm	820.184.407.205	701.200.296.257
Doanh thu cung cấp dịch vụ	92.657.650.102	124.954.782.060
	<b>912.842.057.307</b>	<b>826.155.078.317</b>
<b>Trong đó: Doanh thu đối với các bên liên quan</b> <i>(Xem thông tin chi tiết tại Thuyết minh 38)</i>	<b>552.927.016.319</b>	<b>457.377.274.984</b>

**26 CÁC KHOẢN GIẢM TRỪ DOANH THU**

	Năm 2021 VND	Năm 2020 VND
Giảm giá hàng bán	506.649.086	-
Hàng bán bị trả lại	-	2.837.780
	<b>506.649.086</b>	<b>2.837.780</b>

**27 GIÁ VỐN HÀNG BÁN**

	Năm 2021 VND	Năm 2020 VND
Giá vốn của hàng hóa, thành phẩm đã bán	680.094.912.325	549.007.423.148
Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp	68.931.943.112	104.408.585.523
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	1.589.636.159	13.489.896.750
	<b>750.616.491.596</b>	<b>666.905.905.421</b>

**28 DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH**

	Năm 2021 VND	Năm 2020 VND
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	958.788.839	340.602.763
Lãi chênh lệch tỷ giá phát sinh trong năm	33.903.907	3.540.624
	<b>992.692.746</b>	<b>344.143.387</b>

**29 CHI PHÍ TÀI CHÍNH**

	Năm 2021 VND	Năm 2020 VND
Lãi tiền vay	1.721.355.703	4.102.428.991
Lỗ chênh lệch tỷ giá phát sinh trong năm	72.524.189	193.822.140
Lỗ chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư cuối năm	174.199.068	39.500.292
	<b>1.968.078.960</b>	<b>4.335.751.423</b>

## 30 CHI PHÍ BÁN HÀNG

	Năm 2021	Năm 2020
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	8.015.448.192	5.498.841.808
Chi phí nhân công	1.027.537.746	2.037.463.815
Chi phí khấu hao tài sản cố định	133.742.386	133.742.388
Chi phí dịch vụ mua ngoài	7.844.040.653	5.309.336.112
Chi phí khác bằng tiền	15.224.227.962	8.239.076.457
Chi phí bảo hành sản phẩm	6.394.400.816	-
	<b>38.639.397.755</b>	<b>21.218.460.580</b>

## 31 CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	Năm 2021	Năm 2020
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	4.429.152.233	4.538.046.452
Chi phí nhân công	52.750.303.587	52.076.313.590
Chi phí khấu hao tài sản cố định	4.314.266.187	4.204.227.561
Thuế, phí và lệ phí	2.515.197.125	2.426.821.607
Chi phí dự phòng	10.047.272.904	1.143.549.948
Chi phí dịch vụ mua ngoài	6.743.308.125	7.585.131.384
Chi phí khác bằng tiền	25.505.077.998	29.332.830.944
	<b>106.304.578.159</b>	<b>101.306.921.486</b>

## 32 THU NHẬP KHÁC

	Năm 2021	Năm 2020
	VND	VND
Thu nhập từ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định	16.363.636	439.258.994
Cho nhân viên thuê nhà công vụ	417.668.998	522.641.418
Thu nhập từ đo may	163.388.200	76.855.573
Thu nhập từ khấu hao đất theo kết luận của Kiểm toán Nhà nước	-	5.912.566.000
Các khoản khác	145.586.747	294.837.363
	<b>743.007.581</b>	<b>7.246.159.348</b>

## 33 CHI PHÍ KHÁC

	Năm 2021	Năm 2020
	VND	VND
Chi phí ủng hộ	3.110.000.000	1.010.000.000
Các khoản bị phạt	695.083.578	594.054.030
Các khoản khác	54.596.106	143.791.287
	<b>3.859.679.684</b>	<b>1.747.845.317</b>

**34 . CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH**

	Năm 2021	Năm 2020
	VND	VND
Chi phí thuế TNDN hiện hành tại Công ty mẹ	34.871.630	6.940.658.100
Chi phí thuế TNDN hiện hành tại (các) Công ty con	2.291.721.627	3.358.713.777
- Công ty TNHH MTV X20 Nam Định	1.339.093.335	2.817.996.549
- Công ty TNHH MTV X20 Thái Nguyên	625.598.246	375.868.497
- Công ty TNHH MTV X20 Nghệ An	26.440.229	144.630.315
- Công ty TNHH MTV X20 Thanh Hóa	300.589.817	20.218.416
<b>Tổng chi phí thuế TNDN hiện hành</b>	<b>2.326.593.257</b>	<b>10.299.371.877</b>

**35 . LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU**

Việc tính toán lãi cơ bản trên cổ phiếu có thể phân phối cho các cổ đông sở hữu cổ phần phổ thông của Công ty được thực hiện dựa trên các số liệu sau:

	Năm 2021	Năm 2020
	VND	VND
Lợi nhuận thuần sau thuế	9.474.099.780	29.879.437.762
Các khoản điều chỉnh:	-	(7.313.545.567)
- Quỹ khen thưởng, phúc lợi và Quỹ thưởng Ban điều hành	-	(7.313.545.567)
Lợi nhuận phân bổ cho cổ phiếu phổ thông	9.474.099.780	22.565.892.195
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong năm	17.250.000	17.250.000
<b>Lãi cơ bản trên cổ phiếu</b>	<b>549</b>	<b>1.308</b>

Công ty chưa có dự tính trích Quỹ khen thưởng, phúc lợi và Quỹ thưởng Ban điều hành trên Lợi nhuận sau thuế tại các thời điểm lập Báo cáo tài chính hợp nhất.

Lãi cơ bản trên cổ phiếu đã được điều chỉnh hồi tố theo quy định tại Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 30 – Lãi trên cổ phiếu.

**36 . CÔNG CỤ TÀI CHÍNH**

Các loại công cụ tài chính của Công ty bao gồm:

	Giá trị sổ kế toán			
	31/12/2021		01/01/2021	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
<b>Tài sản tài chính</b>				
Tiền và các khoản tương đương tiền	126.863.440.321	-	57.713.539.175	-
Phải thu khách hàng, phải thu khác	48.213.031.574	(15.537.275.870)	37.339.934.086	(5.988.734.788)
	<b>175.076.471.895</b>	<b>(15.537.275.870)</b>	<b>95.053.473.261</b>	<b>(5.988.734.788)</b>



	Giá trị số kế toán	
	31/12/2021	01/01/2021
	VND	VND
<b>Nợ phải trả tài chính</b>		
Vay và nợ	16.389.084.161	28.766.693.409
Phải trả người bán, phải trả khác	100.666.273.087	82.767.604.073
Chi phí phải trả	5.850.165.951	12.398.713.990
	<b>122.905.523.199</b>	<b>123.933.011.472</b>

Tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính chưa được đánh giá lại theo giá trị hợp lý tại ngày kết thúc năm tài chính do Thông tư số 210/2009/TT-BTC và các quy định hiện hành yêu cầu trình bày báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra các hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính, ngoại trừ các khoản trích lập dự phòng nợ phải thu khó đòi và dự phòng giảm giá các khoản đầu tư chứng khoán đã được nêu chi tiết tại các Thuyết minh liên quan.

#### Quản lý rủi ro tài chính

Rủi ro tài chính của Công ty bao gồm rủi ro thị trường, rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản. Công ty đã xây dựng hệ thống kiểm soát nhằm đảm bảo sự cân bằng ở mức hợp lý giữa chi phí rủi ro phát sinh và chi phí quản lý rủi ro. Ban Lãnh đạo Công ty có trách nhiệm theo dõi quy trình quản lý rủi ro để đảm bảo sự cân bằng hợp lý giữa rủi ro và kiểm soát rủi ro.

#### Rủi ro thị trường

Hoạt động kinh doanh của Công ty sẽ chủ yếu chịu rủi ro khi có sự thay đổi về giá, tỷ giá hối đoái và lãi suất.

##### Rủi ro về giá:

Công ty chịu rủi ro về giá của các công cụ vốn phát sinh từ các khoản đầu tư cổ phiếu ngắn hạn và dài hạn do tính không chắc chắn về giá tương lai của cổ phiếu đầu tư. Các khoản đầu tư cổ phiếu dài hạn được nắm giữ với mục đích chiến lược lâu dài, tại thời điểm kết thúc năm tài chính Công ty chưa có kế hoạch bán các khoản đầu tư này.

##### Rủi ro về tỷ giá hối đoái:

Công ty chịu rủi ro về tỷ giá do giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của tỷ giá ngoại tệ khi các khoản vay, doanh thu và chi phí của Công ty được thực hiện bằng đơn vị tiền tệ khác với đồng Việt Nam.

##### Rủi ro về lãi suất:

Công ty chịu rủi ro về lãi suất do giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường khi Công ty có phát sinh các khoản tiền gửi có hoặc không có kỳ hạn, các khoản vay và nợ chịu lãi suất thả nổi. Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được các lãi suất có lợi cho mục đích của Công ty.

#### Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong một công cụ tài chính hoặc hợp đồng không có khả năng thực hiện được nghĩa vụ của mình dẫn đến tổn thất về tài chính cho Công ty. Công ty có các rủi ro tín dụng từ hoạt động sản xuất kinh doanh (chủ yếu đối với các khoản phải thu khách hàng) và hoạt động tài chính (bao gồm tiền gửi ngân hàng và các công cụ tài chính khác), cụ thể như sau:

	Từ 1 năm trở xuống	Trên 1 năm đến 5 năm	Trên 5 năm	Cộng
	VND	VND	VND	VND
<b>Tại ngày 31/12/2021</b>				
Tiền và tương đương tiền	126.863.440.321	-	-	126.863.440.321
Phải thu khách hàng, phải thu khác	32.675.755.704	-	-	32.675.755.704
	<b>159.539.196.025</b>	<b>-</b>	<b>-</b>	<b>159.539.196.025</b>
<b>Tại ngày 01/01/2021</b>				
Tiền và tương đương tiền	57.713.539.175	-	-	57.713.539.175
Phải thu khách hàng, phải thu khác	31.351.199.298	-	-	31.351.199.298
	<b>89.064.738.473</b>	<b>-</b>	<b>-</b>	<b>89.064.738.473</b>

**Rủi ro thanh khoản**

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty gặp khó khăn khi thực hiện các nghĩa vụ tài chính do thiếu vốn. Rủi ro thanh khoản của Công ty chủ yếu phát sinh từ việc các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có các thời điểm đáo hạn khác nhau.

Thời hạn thanh toán của các khoản nợ phải trả tài chính dựa trên các khoản thanh toán dự kiến theo hợp đồng (trên cơ sở dòng tiền của các khoản gốc) như sau:

	Từ 1 năm trở xuống	Trên 1 năm đến 5 năm	Trên 5 năm	Cộng
	VND	VND	VND	VND
<b>Tại ngày 31/12/2021</b>				
Vay và nợ	4.150.160.000	12.238.924.161	-	16.389.084.161
Phải trả người bán, phải trả khác	99.668.273.087	998.000.000	-	100.666.273.087
Chi phí phải trả	5.850.165.951	-	-	5.850.165.951
	<b>109.668.599.038</b>	<b>13.236.924.161</b>	<b>-</b>	<b>122.905.523.199</b>
<b>Tại ngày 01/01/2021</b>				
Vay và nợ	21.094.765.409	7.671.928.000	-	28.766.693.409
Phải trả người bán, phải trả khác	81.769.604.073	998.000.000	-	82.767.604.073
Chi phí phải trả	12.398.713.990	-	-	12.398.713.990
	<b>115.263.083.472</b>	<b>8.669.928.000</b>	<b>-</b>	<b>123.933.011.472</b>

Công ty cho rằng mức độ tập trung rủi ro đối với việc trả nợ là thấp (hoặc có thể kiểm soát được). Công ty có khả năng thanh toán các khoản nợ đến hạn từ dòng tiền từ hoạt động kinh doanh và tiền thu từ các tài sản tài chính đáo hạn.

**37. NHỮNG SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC NĂM TÀI CHÍNH**

Không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra sau ngày kết thúc kỳ kế toán đòi hỏi phải được điều chỉnh hay công bố trên Báo cáo tài chính hợp nhất này.

38 NGHIỆP VỤ VÀ SỔ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Danh sách và mối quan hệ giữa các bên liên quan và Công ty như sau:

Bên liên quan	Mối quan hệ
- Bộ Quốc phòng	Cổ đông lớn chiếm 71,72% quyền biểu quyết
- Cục Hậu cần - Tổng Cục Hậu cần	Đơn vị trực thuộc Bộ Quốc phòng
- Cục Quân nhu - Tổng Cục Hậu cần	Đơn vị trực thuộc Bộ Quốc phòng
- Công ty Cổ phần 22	Đơn vị trực thuộc Bộ Quốc phòng
- Công ty Cổ phần 26	Đơn vị trực thuộc Bộ Quốc phòng
- Công ty TNHH MTV Tổng Công ty 28	Đơn vị trực thuộc Bộ Quốc phòng
- Công ty Cổ phần 199	Công ty liên kết

Công ty có các giao dịch phát sinh trong năm và số dư tại ngày kết thúc năm tài chính với các bên liên quan như sau:

Giao dịch phát sinh trong năm:

	Năm 2021 VND	Năm 2020 VND
<b>Bán hàng hóa, thành phẩm, cho thuê</b>	<b>552.927.016.319</b>	<b>457.377.274.984</b>
- Cục Quân nhu - Tổng Cục Hậu cần	534.340.809.550	433.001.932.191
- Cục Hậu cần - Tổng Cục Hậu cần	-	74.668.145
- Công ty TNHH MTV Tổng Công	18.581.411.407	14.426.191.004
- Công ty Cổ phần 22	-	561.181.832
- Công ty Cổ phần 26	-	9.303.711.088
- Công ty Cổ phần 199	4.795.362	9.590.724
<b>Cổ tức, lợi nhuận được chia</b>	<b>82.950.000</b>	<b>-</b>
- Công ty Cổ phần 199	82.950.000	-
<b>Mua hàng</b>	<b>49.615.913.067</b>	<b>10.737.278.691</b>
- Công ty TNHH MTV Tổng Công + Đơn vị trực thuộc BQP	49.615.913.067	10.737.278.691
<b>Số dư tại ngày kết thúc năm tài chính:</b>	<b>31/12/2021</b>	<b>01/01/2021</b>
	<b>VND</b>	<b>VND</b>
<b>Phải thu khách hàng</b>	<b>6.687.106.081</b>	<b>1.156.519.984</b>
- Công ty Cổ phần 26	1.402.106.081	1.156.519.984
<b>Trả trước cho người bán</b>	<b>5.285.000.000</b>	<b>356.558.000</b>
- Công ty TNHH MTV Tổng Công	5.285.000.000	-
- Công ty Cổ phần 22	-	356.558.000

<b>Phải trả cho người bán</b>	<b>901.122.534</b>	<b>2.218.817.611</b>
- Công ty TNHH MTV Tổng Công	30.164.534	155.917.611
- Công ty Cổ phần 199	870.958.000	2.062.900.000
<b>Người mua trả tiền trước</b>	<b>160.110.295.237</b>	<b>41.722.865.558</b>
- Cục Quân nhu - Tổng Cục Hậu	160.110.295.237	41.722.865.558

Giao dịch với các bên liên quan khác như sau:

	Năm 2021	Năm 2020
	VND	VND
- Thu nhập và thu lao của HĐQT, BKS	2.801.865.773	3.087.091.607
- Thu nhập của người quản lý khác	103.558.564	-

**Thù lao, tiền lương, thu nhập của Ban Lãnh đạo, Ban kiểm soát**

STT	Họ và tên	Chức danh	Năm 2021	Năm 2020
			VND	VND
1	Ông Vũ Văn Nhất	Chủ tịch HĐQT	562.134.438	502.403.068
2	Ông Hoàng Sỹ Tâm	Phó Chủ tịch kiêm Tổng Giám đốc	515.283.409	581.729.868
3	Ông Hà Chí Khoa	Thành viên HĐQT kiêm Phó Tổng Giám đốc	410.924.656	502.403.068
3	Ông Chu Văn Đệ	Thành viên kiêm HĐQT Phó Tổng Giám đốc	435.310.400	475.960.801
4	Bà Nguyễn Thị Lan	Thành viên HĐQT	28.800.000	44.000.000
5	Ông Hoàng Văn Linh (Bổ nhiệm ngày 18/06/2021)	Thành viên HĐQT	14.400.000	-
6	Bà Dương Thị Thu Hòa (Bổ nhiệm từ ngày 12/03/2021)	Thành viên HĐQT	14.400.000	44.000.000
7	Ông Phạm Văn Đông	Phó Tổng Giám đốc	421.933.472	475.960.801
7	Ông Lê Văn Nghĩa	Kế toán trưởng	103.558.564	-
8	Bà Ngô Thị Hoa	Trưởng Ban kiểm soát	360.279.398	396.634.001
9	Bà Phan Thị Thùy (Bổ nhiệm từ ngày 18/06/2021)	Thành viên Ban kiểm soát	9.600.000	-
10	Ông Nguyễn Văn Vinh (Bổ nhiệm từ ngày 18/06/2021)	Thành viên Ban kiểm soát	9.600.000	-
11	Bà Nguyễn Thị Sen (Miễn nhiệm từ ngày 18/06/2021)	Thành viên Ban kiểm soát	9.600.000	32.000.000
11	Ông Nguyễn Đức Tuấn (Miễn nhiệm từ ngày 18/06/2021)	Thành viên Ban kiểm soát	9.600.000	32.000.000
<b>Tổng</b>			<b>2.905.424.337</b>	<b>3.087.091.607</b>

**39 SỞ LIỆU SO SÁNH**

Sở liệu so sánh là số liệu trên Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020 đã được Công ty TNHH Kiểm toán và Định giá Việt Nam kiểm toán.

Ban Lãnh đạo Công ty đã quyết định điều chỉnh hồi tố một số chi tiêu trên Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2020 căn cứ Thông báo kết quả kiểm toán số 39/TB-KTNN ngày 22/02/2022 của Kiểm toán Nhà nước. Theo đó, một số chi tiêu trên Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2020 đã được điều chỉnh như sau: